

UBND TỈNH BẮC NINH
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN KTCTTL NAM ĐUÔNG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024
Hợp nhất
(đã được kiểm toán)

Gồm các biểu:

1. Bảng cân đối kế toán
2. Kết quả hoạt động kinh doanh
3. Lưu chuyển tiền tệ
4. Thuyết minh báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH NĂM 2024

Hợp nhất

Số hiệu	Số dư đầu năm		Số phát sinh trong năm		Số dư cuối năm	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	748.133.691	0	15.423.345.697	15.572.344.773	599.134.615	0
112	13.109.817.126	0	144.194.110.718	145.208.873.058	12.095.054.786	0
113	0	0	0	0	0	0
128	0	0	0	0	0	0
131	759.028.600	0	56.842.119.247	56.867.661.594	733.486.253	0
133	0	0	205.469.570	205.469.570	0	0
136	0	138.560.088	6.124.914.048	5.986.353.960	0	0
138	1.844.425.480	0	151.827.638.318	152.355.498.972	1.316.564.826	0
138CI	1.844.425.480	0	151.827.638.318	152.355.498.972	1.316.564.826	0
138CB	0	0	0	0	0	0
141	0	0	1.416.309.890	1.416.309.890	0	0
152	1.028.864.682	0	1.139.993.465	1.186.931.362	981.926.785	0
153	7.982.213	0	431.656.220	431.655.584	7.982.849	0
154	138.618.826	0	118.271.245.725	118.222.296.886	187.567.665	0
211	889.799.551.604	0	676.016.078.649	42.136.066.425	1.523.679.563.828	0
213	49.000.000	0	0	29.000.000	20.000.000	0
214	0	132.982.335.881	6.534.815.338	23.365.374.665	0	149.812.895.208
228	0	0	0	0	0	0
229	0	147.827.041	0	0	0	147.827.041
241	25.040.902.000	0	33.678.293.000	52.973.516.000	5.745.679.000	0
242	0	0	0	0	0	0
243	0	0	0	0	0	0
331	46.274.100	7.715.856.405	72.565.431.017	69.202.275.160	974.640.000	5.281.066.448
333	0	598.115.782	143.047.296.510	142.740.151.298	150.791	291.121.361
334	0	0	58.503.406.783	58.503.406.783	0	0
334.1	0	0	57.313.406.783	57.313.406.783	0	0
334.8	0	0	1.190.000.000	1.190.000.000	0	0
335	0	0	0	0	0	0
336	138.560.088	0	6.049.566.124	6.188.126.212	0	0
337	0	0	0	0	0	0
338	0	6.875.801.508	21.914.386.750	22.649.032.062	1.725.000	7.612.171.820
341	0	580.000.000	2.390.000.000	2.190.000.000	0	380.000.000
352	0	0	0	0	0	0
353	0	1.436.475.529	11.265.441.156	12.571.219.752	0	2.742.254.125
411	0	780.009.208.477	35.525.477.087	632.174.470.984	0	1.376.658.202.374
414	0	211.170.087	0	951.322	0	212.121.409
415	0	0	0	0	0	0
421	0	0	1.261.428	1.261.428	0	0
441	0	236.951.124	20.272.801.311	21.462.810.311	0	1.426.960.124
466	0	1.778.856.488	0	0	0	1.778.856.488
511	0	0	136.328.539.329	136.328.539.329	0	0
511.1	0	0	61.967.393.243	61.967.393.243	0	0
511.8	0	0	74.361.146.086	74.361.146.086	0	0
521	0	0	0	0	0	0
515	0	0	44.075.784	44.075.784	0	0
621	0	0	1.251.984.905	1.251.984.905	0	0
622	0	0	52.290.085.612	52.290.085.612	0	0
622ci	0	0	52.290.085.612	52.290.085.612	0	0
622cb	0	0	0	0	0	0
623	0	0	0	0	0	0
627	0	0	65.551.791.624	65.551.791.624	0	0
627ci	0	0	65.551.791.624	65.551.791.624	0	0
627cb	0	0	0	0	0	0
631	0	0	0	0	0	0
632	0	0	120.819.734.447	120.819.734.447	0	0
635	0	0	0	0	0	0
642	0	0	15.553.188.915	15.553.188.915	0	0
711	0	0	4.272.091	4.272.091	0	0
821	0	0	792.768	792.768	0	0
911	0	0	136.376.887.204	136.376.887.204	0	0
Cộng	932.711.158.410	932.711.158.410	2.111.862.410.730	2.111.862.410.730	1.546.343.476.398	1.546.343.476.398

Kế toán tổng hợp



Lưu Thị Thanh

Đơn vị : Công ty TNHH MTV KTCTTL Nam Đường

Địa chỉ: P.Hồ- Thuận Thành- Bắc Ninh

(Hợp nhất)

Mẫu số: B 01 - DN

(Ban hành kèm theo TT số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN NĂM 2024

Thời điểm đến ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: Đồng

Tài sản	Mã số	Số cuối năm	Số đầu năm
TÀI SẢN			
A: TÀI SẢN NGẮN HẠN	100	16.750.406.529	17.535.317.677
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	12.694.189.401	13.857.950.817
1. Tiền	111	12.694.189.401	13.857.950.817
2. Các khoản tương đương tiền	112	0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	0	0
1. Chơng kho ng kinh doanh	121	0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122	0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	2.878.589.038	2.501.901.139
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	733.486.253	759.028.600
2. Trả trước cho người bán	132	974.640.000	46.274.100
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác: Nợ 138	136	475.798.370	1.001.934.024
7. Dự phòng phải thu khó đòi	137	(147.827.041)	(147.827.041)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	842.491.456	842.491.456
IV. Hàng tồn kho	140	1.177.477.299	1.175.465.721
1. Hàng tồn kho: (152+153+154)	141	1.177.477.299	1.175.465.721
2. Dự phòng giảm giá, hàng tồn kho(*)	149	0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	150.791	0
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	0	0
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	0	0
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	150.791	0
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu	154	0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác(Tạm ứng)	155	0	0
B - Tài sản dài hạn	200	1.379.632.347.620	781.907.117.723
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	0	0
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	0	0
2. Trả trước cho người bán	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213	0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215	0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	0	0
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	0	0
II. Tài sản cố định	220	1.373.886.668.620	756.866.215.723
1. Tài sản cố định hữu hình	221	1.373.886.668.620	756.866.215.723

- Nguyên giá	222	1.523.679.563.828	889.799.551.604
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223	149.792.895.208	132.933.335.881
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	0	0
- Nguyên giá	225	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226	0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	0	0
- Nguyên giá	228	20.000.000	49.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229	20.000.000	49.000.000
III. Bất động sản đầu tư	230	0	0
- Nguyên giá	231	0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232	0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	5.745.679.000	25.040.902.000
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.745.679.000	25.040.902.000
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	0	0
1, Đầu tư vào công ty con	251		
2, Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		
3, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		
4, Đầu tư tài chính dài hạn	254	0	0
5, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260	0	0
1. Chi phí trả trước dài hạn: TK 242	261	0	0
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	0	0
3. Thiết bị vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
5. Lợi thế thương mại	269	0	0
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270	1.396.382.754.149	799.442.435.400
NGUỒN VỐN			
C. Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300	16.306.613.754	17.206.249.224
I. Nợ ngắn hạn	310	16.306.613.754	17.206.249.224
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.281.066.448	7.715.856.405
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	0	0
3. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	291.121.361	598.115.782
4. Phải trả người lao động	314	0	0
5. Chi phí phải trả ngắn hạn:	315	0	0
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn(bù trừ có 136 & nợ 336)	316	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn TK 3387	318		2.661.096
9. Phải trả ngắn hạn khác: có (338+138)	319	7.612.171.820	6.873.140.412
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	380.000.000	580.000.000
11. Dự phòng phải ngắn hạn	321	0	0
12, Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	2.742.254.125	1.436.475.529
13, Quỹ bình ổn giá	323		
14, Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324		
II. Nợ dài hạn	330	0	0
1. Phải trả người bán ngắn hạn	331	0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333	0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334	0	0

5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	0	0
7. Phải trả dài khác	337	0	0
8 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	0	0
10, Cổ phiếu ưu đãi	340	0	0
11, Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	0	0
12, Dự phòng phải trả dài hạn	342	0	0
13, Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343	0	0
14, Quỹ dự phòng trả thưởng	354	0	0
D- Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400	1.380.076.140.395	782.236.186.176
I. Vốn chủ sở hữu	410	1.378.297.283.907	780.457.329.688
1. Vốn góp chủ sở hữu	411	1.376.658.202.374	780.009.208.477
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	0	0
- Cổ phiếu ưu đãi	411b	0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	0	0
3, Quyền chọn sửa đổi trái phiếu	413	0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	0	0
5. Cổ phiếu quỹ	415	0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416	0	0
7, Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417	0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	212.121.409	211.170.087
9, Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419	0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	0	0
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	0	0
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	0	0
12, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422	1.426.960.124	236.951.124
13, Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	0	0
II Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	1.778.856.488	1.778.856.488
1. Nguồn kinh phí	431	0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432	1.778.856.488	1.778.856.488
Tổng cộng nguồn vốn (430 = 300 + 400)	440	1.396.382.754.149	799.442.435.400

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thanh Nga

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024



Lưu Văn Khang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
NĂM 2024
(Hợp nhất)

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		131.455.897.481	104.825.640.304
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02			
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		131.455.897.481	104.825.640.304
4. Giá vốn hàng bán	11		116.875.510.622	92.844.026.290
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	20		14.580.386.859	11.981.614.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		44.075.784	60.144.216
7. Chi phí tài chính	22		0	0
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23			0
8. Phần lãi lỗ trong công ty liên kết, liên doanh	24			
9. Chi phí bán hàng	25		0	0
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.624.770.892	12.109.875.396
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(308.249)	(68.117.166)
12. Thu nhập khác	31		4.272.091	88.357.575
13. Chi phí khác	32		0	8.780.000
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		4.272.091	79.577.575
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		3.963.842	11.460.409
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		792.768	2.292.082
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0	0
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.171.074	9.168.327

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lưu Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Vũ Thanh Nga

Lập ngày 08 tháng 01 năm 2024



CHỦ TỊCH CÔNG TY

Lưu Văn Khang

Hợp nhất

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Năm 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	9.191.829.803	13.664.750.024
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(39.100.581.591)	(36.139.614.583)
3. Tiền chi trả người lao động	03	(9.220.904.720)	(7.643.018.945)
4. Tiền chi trả lãi vay	04	0	0
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(2.247.830)	(2.074.202)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	134.066.073.642	106.575.245.847
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(95.917.961.439)	(74.089.201.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(983.792.135)	2.366.086.789
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	30.719	61.272
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	30.719	61.272
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	2.190.000.000	1.910.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(2.370.000.000)	(1.460.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả chủ sở hữu	36		
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-180.000.000	450.000.000
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(1.163.761.416)	2.816.148.061
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	13.857.950.817	11.041.802.756
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	12.694.189.401	13.857.950.817

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Lưu Thị Thanh

Vũ Thanh Nga

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỦ TỊCH

Lưu Văn Khang

(Hợp nhất)

- Phần II -

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC NĂM 2024

Chỉ tiêu	Mã số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm		Số còn phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
1	2	3	4	5	6	7	8 = 3+4+5
I. Thuế (10 = 11 + 12 + 13 + 14 + 15 + 16 + 17 + 18 + 19 + 20+21)	10	242.309.433	466.669.208	622.443.779	466.669.208	622.443.779	86.685.653
1. Thuế GTGT hàng bán nội	11	240.021.637	384.360.489	538.011.831	384.360.489	538.011.831	86.370.295
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12				0	0	0
3. Thuế tiêu thu đặc biệt	13				0	0	0
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14				0	0	0
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	2.287.796	792.768	2.915.997	792.768	2.915.997	315.358
6. Thu trên vốn	16			0	0	0	0
7. Thuế tài nguyên	17						0
8. Thuế nhà đất	18		55.933.511	55.933.511	55.933.511	55.933.511	0
9. Tiền thuế đất	19				0	0	0
10. Các loại thuế khác	20	0	9.000.000	9.000.000	9.000.000	9.000.000	0
11, Thuế TNCN	21		16.582.440	16.582.440	16.582.440	16.582.440	0
II Các khoản phải nộp khác	30	355.806.349	142.273.482.090	142.424.852.731	142.273.482.090	142.424.852.731	204.435.708
(30 = 31 + 32 + 33)							0
1. Các khoản phụ thu	31						0
2. Các khoản phí, lệ phí	32						0
3. Các khoản khác(NS+khác)	33	355.806.349	142.273.482.090	142.424.852.731	142.273.482.090	142.424.852.731	204.435.708
TỔNG CỘNG (40= 10 + 30)	40	598.115.782	142.740.151.298	143.047.296.510	142.740.151.298	143.047.296.510	291.121.361

- PHẦN III -
THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI,
THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM, THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA
(Hợp nhất) NĂM 2024

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số tiền	
		Kỳ này	Lũy kế từ đầu năm
1	2	3	4
I. Thuế GTGT được khấu trừ			
1. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		x
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	205.469.570	205.469.570
3. Số thuế GTGT đã khấu trừ, đã hoàn lại, thuế GTGT hàng mua trả lại và không được khấu trừ (12 = 13 + 14 + 15 + 16) <i>Trong đó:</i>	12	205.469.570	205.469.570
a/ Số thuế GTGT đã khấu trừ	13	205.469.570	205.469.570
b/ Số thuế GTGT đã hoàn lại	14		
c/ Số thuế GTGT hàng mua trả lại, giảm giá hàng mua	15		
d/ Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Số thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ (17 = 10 + 11 - 12)	17		x
II. Thuế GTGT được hoàn lại			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		x
2. Số thuế GTGT được hoàn lại phát sinh	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Số thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ (23 = 20 + 21 - 22)	23		x
III. Thuế GTGT được giảm			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		x
2. Số thuế GTGT được giảm phát sinh	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Số thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ (33 = 30 + 31 - 32)	33		x

1	2	3	4
IV. Thuế GTGT hàng bán nội địa			
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	240.021.637	240.021.637
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	384.360.489	384.360.489
3. Thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	205.469.570	205.469.570
4. Thuế GTGT hàng bán bị trả lại, bị giảm giá	43	0	0
5. Thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44	0	0
6. Thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào Ngân sách Nhà nước	45	332.542.261	332.542.261
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ (46 = 40 + 41 - 42 - 43 - 44 - 45)	46	86.370.295	x

Ghi chú: Các chỉ tiêu có dấu (x) không có số liệu

NGƯỜI LẬP BIỂU



Lưu Thị Thanh

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Vũ Thanh Nga

Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024



CHỦ TỊCH

Lưu Văn Khang

ĐƠN VỊ BÁO CÁO: CÔNG TY KTCTTL NAM ĐUỐNG

ĐỊA CHỈ : P.HỒ, THUẬN THÀNH, BẮC NINH

(Hợp nhất)

Mẫu số B 09 - DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng BTC)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2024

I - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp: Doanh nghiệp nhà nước

- 1 - Hình thức sở hữu vốn: Sở hữu Nhà nước
 - 2 - Lĩnh vực kinh doanh: Dịch vụ sản xuất nông nghiệp, xây lắp nạo vét các công trình thủy lợi, sửa chữa máy bơm, gia công và chế biến gỗ
 - 3 - Ngành nghề kinh doanh :
 - 5 - Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính
 - 6 - Cấu trúc doanh nghiệp Số CBCNV: 451 người. HD Công ích: 434 Người Ngoài công ích: 17 người
- | | |
|---|-----|
| + Văn phòng Công ty | 61 |
| + Xí nghiệp KTCTTL Thuận Thành : TT Hồ- Thuận Thành- Bắc Ninh | 128 |
| + Xí nghiệp KTCTTL Gia Bình : TT Gia Bình- Gia Bình- Bắc Ninh | 101 |
| + Xí nghiệp KTCTTL Lương Tài: TT Thửa- Lương Tài- Bắc Ninh | 120 |
| + Xí nghiệp KTCTTL Như Quỳnh: TT Như Quỳnh- Văn Lâm- Hưng | 24 |
| + Xí nghiệp tư vấn xây dựng: Đông Côi- TT Hồ- Thuận Thành- Bắc Ninh | 10 |
| + Xí nghiệp đầu tư xây dựng : Xã Nghĩa Đạo- Thuận Thành- Bắc Ninh | 7 |

II . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

- 1 - Kỳ kế toán (bắt đầu từ ngày 01/01/2024 Kết thúc vào ngày 31/12/2024)
- 2 - Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Đồng Việt Nam

III - Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

- 1 - Chế độ kế toán áp dụng: Tuân thủ theo TT 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính
- 2 - Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán : Công ty tuân thủ hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam

IV - Các chính sách kế toán áp dụng

- 1 - Nguyên tắc chuyển đổi báo cáo lập bằng ngoại tệ sang đồng Việt Nam
- 2, các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán
- 3, nguyên tắc xác định lãi xuất thực tế (lãi xuất hiệu lực) dùng để triết khấu đồng tiền
- 4, Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền
- 5, Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính
- 6, Nguyên tắc kế toán nợ phải thu
- 7, Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho :
 - Phương pháp xác tính giá trị hàng tồn kho
 - Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : Kế khai thường xuyên
 - Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho
8. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ , TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư
- 9, Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác liên doanh
- 10, Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại
- 11, Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

- 12, Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.
- 13, Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính
- 14, Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay
- 15, Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả
- 16, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả
- 17, Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.
- 18, Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.
- 20, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu.
 - Doanh thu bán hàng
 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Doanh thu hoạt động tài chính
 - Doanh thu hợp đồng xây dựng
 - Thu nhập khác
- 21, Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.
- 22, Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán
- 23, Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính
- 24, Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí QLDN
- 25, Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại.
- 26, Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

V. Các chính sách kế toán áp dụng

- 1, Có tái phân loại tài sản dài hạn và nợ phải trả dài hạn thành ngắn hạn không.
- 2, Nguyên tắc xác định giá trị tường loại tài sản và nợ phải trả
- 3, nguyên tắc xử lý tài chính đối với.
 - Các khoản dự phòng
 - NChênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá.

V - Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính : đồng)

o1 - Tiền	Cuối năm	Đầu năm
- Tiền mặt	599.134.615	748.133.691
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	12.095.054.786	13.109.817.126
- Tiền đang chuyển	0	0
Cộng	12.694.189.401	13.857.950.817
o2 - Các khoản đầu tư tài chính	Cuối năm	Đầu năm
a, Chứng khoán kinh doanh	0	0
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0
b1) Ngắn hạn	0	0
- Tiền gửi có kỳ hạn	0	0
b2) Dài hạn	0	0
c, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	0	0
Cộng	0	0
o3 - Phải thu của khách hàng	733.486.253	759.028.600
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn(MS 131)	733.486.253	759.028.600
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	0	0
c) Phải thu của khách hàng là các bên liên doanh	0	0
04, Phải thu khác	475.798.370	1.001.934.024

a) Ngắn hạn : (138+141)MS 136	475.798.370	1.001.934.024
b) Dài hạn	0	0
Cộng	1.209.284.623	1.760.962.624
05, Tài sản thiếu chờ xử lý	842.491.456	842.491.456
06, Nợ xấu	147.827.041	147.827.041
07 - Hàng tồn kho	Cuối năm	Đầu năm
- Hàng mua đang đi trên đường	0	0
- Nguyên liệu, vật liệu	981.926.785	1.028.864.682
- Công cụ, dụng cụ	7.982.849	7.982.213
- Chi phí SX, KD dở dang	187.567.665	138.618.826
- Thành phẩm	0	0
- Hàng hoá	0	0
- Hàng gửi bán	0	0
-Hàng hoá kho bảo thuế	0	0
- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém phẩm chất	0	0
Cộng giá gốc hàng tồn kho	1.177.477.299	1.175.465.721
08- Tài sản dở dang dài hạn	5.745.679.000	25.040.902.000
a) Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang	5.745.679.000	25.040.902.000
09 - Tăng giảm TSCĐ : (Có Biểu riêng)	1.523.679.563.828	889.799.551.604
10 - Tăng giảm TSCĐ vô hình : (Có biểu riêng)	20.000.000	49.000.000
11 - Tăng giảm TSCĐ thuê tài chính : (Không có)	0	0
12 - Tăng giảm bất động sản đầu tư : (Không có)	0	0
13 - Chi phí trả trước	0	0
a) Ngắn hạn	0	0
b) Dài hạn	0	0
14, Tài sản khác	0	0
15, Vay và nợ thuê tài chính	380.000.000	580.000.000
a) Vay ngắn hạn	380.000.000	580.000.000
b) Vay dài hạn	0	0
16, Phải trả người bán	5.281.066.448	7.715.856.405
a) Phải trả người bán ngắn hạn	5.281.066.448	7.715.856.405
b) Phải trả người bán dài hạn	0	0
c) Số nợ quá hạn chưa thanh toán	0	0
17 - Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
a) Phải nộp	291.121.361	598.115.782
- Thuế giá trị gia tăng	86.370.295	240.021.637
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	0	0
- Thuế xuất, nhập khẩu	0	0
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	315.358	2.287.796
- Thuế thu nhập cá nhân	0	0
- Thuế tài nguyên	0	0
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	0	0
- Các loại thuế khác Thuế môn bài)	0	0
- Các khoản phí lệ phí và các khoản phải nộp khác: NS	204.435.708	355.806.349

b) Phải thu		Cuối năm	Đầu năm
- Thuế giá trị gia tăng		0	0
18 - Chi phí dự phòng phải trả :		0	0
a) Ngắn hạn		0	0
b) Dài hạn		0	0
19 - Phải trả khác		Cuối năm	Đầu năm
a) Ngắn hạn		0	0
- Tài sản thừa chờ giải quyết		0	0
- Kinh phí công đoàn		0	0
- Bảo hiểm xã hội		0	0
- Bảo hiểm y tế		0	0
- Phải trả về cổ phần hoá		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		0	0
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả		0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác		7.612.171.820	6.873.140.412
Cộng		7.612.171.820	6.873.140.412
b) Dài hạn		0	0
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn		0	0
- Các khoản phải trả , phải nộp khác		0	0
c) Nợ quá hạn chưa thanh toán		0	0
20, Doanh thu chưa thực hiện		0	0
a) Ngắn hạn		0	0
- Doanh thu nhận trước		0	0
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác		0	2.661.096
Cộng		0	2.661.096
b) Dài hạn		0	0
21 - Trái phiếu phát hành		0	0
22- Cổ phiếu ưu đãi phân loại là nợ phải trả		0	0
23, Dự phòng phải trả		0	0
a) Ngắn hạn		0	0
b) Dài hạn		0	0
24- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu n		0	0
a) Tài sản thuế TN hoãn lại		0	0
b) Tài sản thuế TN phải trả		0	0
25- Vốn chủ sở hữu:		1.378.297.283.907	780.457.329.688
a, Vốn góp chủ sở hữu	411	1.376.658.202.374	780.009.208.477
b, Quỹ đầu tư phát triển	414	212.121.409	211.170.087
c, Quỹ dự phòng tài chính	415	0	0
d, Lợi nhuận chưa phân phối	421	0	0
e, Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	441	1.426.960.124	236.951.124
26- Chênh lệch đánh giá lại tài sản		0	0
27- Chênh lệch tỷ giá		0	0
28- Nguồn kinh phí		1.778.856.488	1.778.856.488
29- Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán			0
30- Các Thông tin khác		0	0

VII- Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu và cung cấp dịch vụ

a) Doanh thu.

- Doanh thu bán hàng	131.455.897.481	104.825.640.304
- Doanh thu cung cấp dịch vụ (VTTL)		
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với DN XL)	0	0
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ	0	0
Cộng	131.455.897.481	104.825.640.304

2. Các khoản giảm trừ doanh thu :

0 0

3. Giá vốn hàng bán

- Giá vốn của hàng hoá đã bán	116.875.510.622	92.844.026.290
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	0	0
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	0	0
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán	0	0
- Chi phí kinh doanh BĐS đầu tư	0	0
- Giá trị hàng tồn kho mất mát hàng tồn kho	0	0
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường	0	0
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	0
- Các khoản ghi giảm Giá vốn hàng bán		0
Cộng	116.875.510.622	92.844.026.290

4. Doanh thu hoạt động tài chính

Năm nay Năm trước

- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	44.075.784	60.144.216
- Doanh thu hoạt động tài chính khác	0	0
- Doanh thu hoạt động khác	0	0
Cộng	44.075.784	60.144.216

5. Chi phí tài chính

0 0

- Lãi tiền vay	0	0
- Chi phí tài chính khác	0	0

6, Thu nhập khác

4.272.091 88.357.575

- Thanh lý nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác (Cho thuê mặt bằng)	4.272.091	88.357.575

7, Chi phí khác

0 8.780.000

8- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý

- Chi phí QLDN phát sinh trong kỳ	14.624.770.892	12.109.875.396
- Chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	0	0

Cộng

14.624.770.892 12.109.875.396

9, Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

Năm nay Năm trước

- Chi phí nguyên vật liệu	1.251.984.905	2.455.211.451
- Chi phí nhân công	52.290.085.612	32.677.731.814
- Chi phí khấu hao TSCĐ	23.365.374.665	10.089.497.272
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.592.836.332	59.740.241.149
- Chi phí khác bằng tiền		

Cộng

131.500.281.514 104.962.681.686

10, Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành : không có

11, Chi phí thuế thu nhập hoàn lại : Không có

VII - Thông tin bổ xung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ :

VIII - Những thông tin khác

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

1.368.496.245

1.583.232.000

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Lưu Thị Thanh



Vũ Thanh Nga



Lập ngày 31 tháng 12 năm 2024

CHỦ TỊCH



Lưu Văn Khang

DN - BÁO CÁO NGOẠI BẢNG - ME

Chỉ tiêu	Mã chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Nợ phải thu khó đòi	110		147.827.041	147.827.041
a) Nợ phải thu khó đòi phát sinh trong năm	111		-	-
b) Nợ phải thu khó đòi đã xử lý trong năm	112		-	-
2. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong nước	120		380.000.000	580.000.000
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	121		380.000.000	580.000.000
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn còn lại	122		-	-
3. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn nước ngoài	130		-	-
a) Vay ngắn hạn các tổ chức tín dụng	131		-	-
b) Các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn khác còn lại	132		-	-
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong nước	140		-	-
a) Vay dài hạn các NHTM, TCTD	141		-	-
b) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	142		-	-
c) Thuê tài chính dài hạn trong nước	143		-	-
d) Các khoản vay dài hạn trong nước khác	144		-	-
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn nước ngoài	150		-	-
a) Vay lại vốn ODA của Chính phủ	151		-	-
b) Vay nước ngoài được Chính phủ bảo lãnh	152		-	-
c) Vay nước ngoài theo hình thức tự vay, tự trả	153		-	-
d) Phát hành trái phiếu (không bao gồm trái phiếu chuyển đổi)	154		-	-
e) Các khoản vay nước ngoài còn lại	155		-	-
6. Nợ phải trả quá hạn	156		-	-
7. Thuế và các khoản phát sinh còn phải nộp NSNN năm trước chuyển sang	157		598.115.782	101.661.718
8. Vốn điều lệ	200		431.536.693.508	431.536.693.508
9. Thuế và các khoản phát sinh phải nộp NSNN	300		142.735.916.396	110.293.221.647
a) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh nội địa	310		142.735.916.396	110.293.221.647
b) Nộp NSNN từ hoạt động kinh doanh XNK	330		-	-
c) Cô tức, số lợi nhuận còn lại phát sinh phải nộp NSNN	350		-	-
10. Thuế và các khoản phát sinh đã nộp NSNN	351		143.043.061.608	109.796.767.583
- Lợi nhuận đã nộp NSNN	352		-	-
11. Thuế và các khoản còn phải nộp NSNN chuyên năm sau	360		291.121.361	598.115.782
12. Tổng quỹ lương	622		58.503.406.783	38.244.463.193
13. Số lao động bình quân (người)	610		451	448
14. Tiền lương bình quân người/năm	623		129.719.306	85.367.105

Người lập biểu

Lưu Thị Thanh

Kế toán trưởng

Vũ Thanh Nga

Chủ tịch

Lưu Văn Khang

